

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU DẦU TIẾNG



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG SINH HỌC
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU DẦU TIẾNG

Bình Dương, Năm 2024

I. MỞ ĐẦU

Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng trồng cao su nằm tập trung dọc theo lưu vực tả ngạn sông Sài Gòn, nằm trên địa bàn 16 xã, Thị trấn thuộc Huyện Dầu Tiếng, Huyện Bàu Bàng và Thị xã Bến Cát – Tỉnh Bình Dương; Thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp trồng cao su, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các cụm, khu công nghiệp tập trung.

Trung tâm của Công ty đặt tại Thị trấn Dầu Tiếng - một thị trấn có tiềm năng phát triển nông - công nghiệp lớn, cách thành phố Thủ Dầu Một 60 km và cách trung tâm thành phố Hồ Chí Minh 90 km đường giao thông đường bộ.

Tổng diện tích cao su Công ty quản lý hiện nay là 28.831,50 ha (Tháng 03/2024):

- Đất phi nông nghiệp: 138,71 ha

- Đất nông nghiệp: 28.692,79 ha, trong đó:

+ Diện tích tham gia Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS/PEFC): 8.000ha thuộc 4 Nông trường: Đoàn Văn Tiến (1.978,36 ha thuộc xã Định Hiệp và thị trấn Dầu Tiếng); Trần Văn Lưu (2.839,89 ha thuộc xã Định An, Định Hiệp và Minh Tân); Thanh An (2.393,65 ha thuộc xã Định Hiệp, An Lập và Thanh An); Bến Súc (788,10 ha thuộc xã Thanh An, Thanh Tuyền) huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

+ Diện tích tham Hệ thống giải trình trách nhiệm kiểm soát nguồn gốc (DDS) theo PEFC cho vườn cây cao su của Công ty: 19.860,55 ha (Diện tích này sẽ biến động tùy vào tình hình vườn cây mỗi năm. Kế hoạch sử dụng đất của Công ty, các Quyết định thu hồi đất của UBND Tỉnh Bình Dương về việc bàn giao đất về địa phương để phục vụ kinh tế Tỉnh).

+ 832,24 ha diện tích đất trồng dự kiến giao địa phương và đất đang thực hiện các dự án NNCN Cao.

Diện tích xin cấp chứng chỉ rừng năm 2024 (Giai đoạn 2024-2029):

Nông trường	Diện tích khu vực xin cấp Chứng chỉ rừng (ha)						
	Tái canh 2024	KTCB	Kinh doanh	Vườn nhân	DT loại trừ	DT đất trồng quy hoạch khác	Tổng
An Lập		541,60	2.698,62		106,57		3.346,79
Bến Súc		493,71	2.163,21		80,66		2.737,58
Đoàn Văn Tiến	87,10	302,79	2.377,21		128,50		2.895,60
Long Hòa		358,70	2.104,21		132,36		2.595,27
Long Tân		410,53	2.846,14		98,77		3.355,44
Minh Hòa	301,32	906,78	2.094,72	1,02	127,56	289,16	3.720,56
Thanh An		227,80	2.063,88		35,65		2.327,33
Trần Văn Lưu	106,47	1.442,13	2.468,35		129,75	27,13	4.173,83
Tổng	494,89	4.684,04	18.816,34	1,02	839,82	316,29	25.152,40

Với chiến lược phát triển mang tính bền vững, Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng đã thực hiện chương trình quản lý rừng bền vững, đạt được chứng chỉ rừng VFCS theo hệ thống chứng chỉ rừng PEFC đối với vùng nguyên liệu quản lý của Công ty từ năm 2019-2023. Tiếp tục thực hiện các công tác duy trì và tái chứng nhận quản lý rừng bền vững năm 2024. Bên cạnh đó, Công ty đã tiến hành điều tra đa dạng sinh học trên địa bàn vùng dự án cụ thể tại 08 Nông trường An Lập, Bến Súc, Thanh An, Đoàn

Văn Tiến, Trần Văn Lư, Long Hòa, Long Tân và Minh Hòa để quản lý các loài động thực vật có nguy cơ tuyệt chủng nếu có sau khi điều tra.

II. MỤC ĐÍCH, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Mục đích

- Phát hiện các loài thực vật có phân bố trong khu vực, đặc biệt là những loài thực vật hiện còn có mặt trong hành lang bảo vệ ven suối và trong rừng trồng của Công ty.

- Xác định tên các loài cây đã phát hiện và lập danh lục thực vật.

- Phân tích, đánh giá những giá trị của tài nguyên động thực vật trong khu vực điều tra, nghiên cứu.

2. Nội dung nghiên cứu

- Điều tra, thống kê các loài thực vật gặp trên các tuyến điều tra.

- Xác định tên, công dụng, dạng sống của cây và sắp xếp các loài cây vào các nhóm công dụng.

- Điều tra tính đa dạng về động vật.

- Sắp xếp các loài động thực vật vào các đơn vị phân loại: Loài, Chi, Họ và lập danh lục động thực vật cho khu vực.

- Xác định các loài động thực vật quý, hiếm, có tên trong sách đỏ Thế giới và Việt Nam có ở khu vực.

- Đánh giá tình hình động thực vật và đề xuất các giải pháp bảo vệ, bảo tồn và phát triển tài nguyên động thực vật rừng.

3. Phương pháp điều tra, đánh giá

3.1. Phương pháp điều tra, đánh giá chung

- Phương pháp tiếp cận: Tiếp cận từ các nguồn tài liệu đã được công bố trên địa bàn nghiên cứu như sách, báo, internet; Nguồn phỏng vấn cán bộ kiểm lâm, cán bộ quản lý Công ty, những người cao tuổi; và cách tiếp cận tổng hợp trên khảo sát thực địa bởi các tuyến đã vạch sẵn theo yêu cầu.

- Phương pháp kế thừa: Kế thừa các tài liệu, công trình nghiên cứu về đa dạng sinh học trong nước và quốc tế, đặc biệt là các công trình nghiên cứu tại địa phương.

- Phương pháp chuyên gia: Phương pháp chuyên gia được áp dụng trong việc giám định loài thực vật, xây dựng cơ sở dữ liệu và đề xuất các giải pháp bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng tại khu bảo tồn thiên nhiên.

3.2. Phương pháp điều tra, đánh giá cho từng đối tượng cụ thể

- Điều tra về đa dạng sinh học là sự kết hợp của điều tra về thảm thực vật, hệ thực vật và động vật.

- Tùy vào từng đối tượng và khu vực nghiên cứu, mà ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau.

3.2.1. Phương pháp điều tra, đánh giá về thảm và hệ thực vật

a. Điều tra theo tuyến

- Nguyên tắc lập tuyến: Tuyến phải đại diện, đi qua hầu hết các dạng sinh cảnh chính và địa hình trên toàn bộ diện tích điều tra và theo sinh cảnh. Dựa vào bản đồ địa hình và bản đồ thảm thực vật xây dựng tuyến điều tra. Thống kê và ghi chép các loài thực vật đã gặp và các tác động tự nhiên hay do con người tác động lên thảm thực vật.

- Phương pháp lập tuyến là phương pháp chuyên gia kết hợp với phỏng vấn cán bộ công ty, công nhân, người dân sống gần vườn cao su của 4 nông trường.

+ Sử dụng bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng của Công ty làm cơ sở vạch tuyến điều tra.

+ Sau khi các tuyến điều tra được lựa chọn trên bản đồ sẽ tiến hành đi khảo sát sơ bộ toàn bộ khu vực, chọn tuyến chính thức, vạch tuyến và định vị trên bản đồ điều tra thực địa. Tổng chiều dài toàn tuyến là 5 km đảm bảo độ chính xác và tính đại diện.

b. Đánh giá về giá trị sử dụng, giá trị bảo tồn và tài nguyên thực vật:

- Sử dụng các tài liệu chuyên ngành và kết hợp với phỏng vấn cán bộ, công nhân Công ty và người dân địa phương để đánh giá về giá trị sử dụng của các loài.

- Giá trị bảo tồn được đánh giá dựa theo các tài liệu: Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Danh sách các loài trong CITES; danh mục đỏ thế giới IUCN.

- Tài nguyên thực vật gồm tài nguyên có giá trị sử dụng và nguồn tài nguyên quý hiếm của hệ thực vật. Thống kê các loài có giá trị sử dụng từ bảng danh lục thực vật bằng các tư liệu chuyên ngành như: "Danh lục các loài thực vật Việt Nam"; "Tài nguyên cây gỗ rừng Việt Nam"; "Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam"; "Cây gỗ rừng Việt Nam".

c. Xây dựng danh mục hệ thực vật

- Tên đầy đủ của loài được áp dụng theo Danh lục các loài thực vật Việt Nam (tập I - 1999, tập II - 2000 và tập III - 2003). Tên cây rừng Việt Nam và trang Web quốc tế về tên thực vật www.ipni.org.

- Danh lục thực vật được sắp xếp theo thứ tự tiến hóa của các ngành, ở mỗi ngành, các họ được xếp theo hệ thống alphabet tên khoa học. Riêng thực vật Hạt kín thì các họ được xếp theo 2 lớp, lớp Hai lá mầm trước, lớp Một lá mầm sau cùng, các họ theo mỗi lớp cũng xếp theo alphabet tên khoa học. Danh lục còn có tên khoa học, tên Việt Nam và tên địa phương (nếu có) cùng với thông tin giúp ích cho việc đánh giá đa dạng, đó là các thông tin về dạng sống, phân bố, công dụng, mức độ bị đe dọa...

- Đánh giá đa dạng và phân loại, bao gồm:

+ Thống kê và đánh giá thành phần loài, chi, họ của các ngành.

+ Tính chỉ số đa dạng ở cấp họ (số loài trung bình của một họ), cấp chi (số loài trung bình của một chi).

+ Đánh giá đa dạng ở cấp họ, chi: xác định tập hợp 10 họ, 10 chi giàu loài nhất tiêu biểu cho hệ thực vật.

3.2.2. Phương pháp điều tra, đánh giá về động vật

a. Phương pháp điều tra, đánh giá các loài thú

- Phỏng vấn người dân địa phương được tiến hành như sau: Để người dân địa phương tự kể tên những loài thú mà họ hay gặp, săn bắt được, để người dân mô tả đặc điểm của từng loài và nét khác nhau chủ yếu, nơi họ đã gặp hoặc bắt được thú, để người phỏng vấn có thể nhận được những loài có các đặc điểm cơ thể dễ nhận biết, chúng thường là các đối tượng thường xuyên họ gặp hoặc bị săn bắt như: nai, hoẵng, cheo cheo, thỏ, các loài thú ăn thịt, sóc bay, cây bay, dơi...).

- Phương pháp kế thừa: Do thời gian khảo sát thực địa không bao giờ là có thể đủ để nắm hết các thông tin về thú trong khu vực. Vì vậy phải kế thừa các tài liệu đã có, các thông tin do các nhà nghiên cứu đã từng khảo sát ở khu vực điều tra và đã được công bố. Các tư liệu đã có cho phép nhận định được mối liên quan của khu hệ thú với các vùng lân cận, cơ sở khoa học để khẳng định sự có mặt của loài này hoặc không có loài khác trong vùng nghiên cứu.

- Danh sách thành phần loài thú được xây dựng trên cơ sở phân tích khảo sát thực địa trực tiếp của chúng tôi, qua phỏng vấn dân địa phương, cán bộ và các tài liệu đã được công bố ở vùng và các vùng lân cận.

- Xác định các loài quý, hiếm có giá trị bảo tồn. Chúng tôi căn cứ vào các Công ước, Nghị định của Chính phủ bao gồm:

+ Công ước buôn bán quốc tế về các loài bị đe dọa (CITES) phụ lục 1, 2

+ Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

+ Danh mục Đỏ của IUCN.

b. Phương pháp điều tra, đánh giá các loài chim

* *Các phương pháp điều tra khảo sát:* Động vật hoang dã nói chung, chim nói riêng là loài hoạt động, có vùng phân bố rộng hẹp với các độ cao khác nhau, phụ thuộc vào khả năng di chuyển cùng điều kiện sống của loài. Chúng tôi áp dụng phương pháp thích hợp truyền thống về hệ động vật nói chung, chim nói riêng, cụ thể:

- Quan sát bằng mắt và dùng ống nhòm quan sát trực tiếp các loài chim trong thiên nhiên trên tuyến đêm đã được chọn kết hợp nghe tiếng hót, tiếng kêu, xem trực tiếp các vết bới phát hiện được của chim. Tuyến khảo sát thường được lựa chọn là những đường mòn trong rừng đi qua các sinh cảnh đặc trưng của khu vực nghiên cứu. Việc khảo sát được tiến hành liên tục từ đầu đến cuối tuyến, đi với tốc độ chậm và quan sát cả 2 bên trên đường đi, làm sao thu thập và quan sát được kết quả cao nhất.

- Phương pháp phỏng vấn: Dùng ảnh màu chuẩn phỏng vấn những người dân, công nhân và cán bộ Nông trường.

- Quan sát thực tế trên thực địa, kết hợp quan sát và chụp ảnh các loài đang được nuôi trong các gia đình người dân địa phương. Qua đó cũng góp phần cho việc xác định được loài.

- Đánh giá độ phong phú của loài, chúng tôi căn cứ vào tần suất số lượng người được phỏng vấn đã gặp ở mức độ khác nhau. Loài rất hiếm, cực kỳ hiếm là những loài chỉ có vài người phỏng vấn đã gặp trong thời gian cách đây vài hoặc nhiều năm.

- Phương pháp dùng lưới mờ với các kích thước (1,5m x 1,5m, 3m x 12m và 3m x 18m) để bắt các loài chim nhỏ thường hay kiếm ăn trong các bụi rậm. Đặc biệt đối với chim sau khi định loại xong được thả trả lại tự nhiên, chỉ giữ lại những loài định loại còn nghi ngờ hoặc chưa xác định được tên khoa học sẽ làm tiêu bản gửi lại trong Bảo tàng để nghiên cứu tiếp theo.

- Đánh giá các loài nguy cấp Quốc gia, toàn cầu của chim, chúng tôi căn cứ vào 2 tài liệu sau:

+ Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

+ Danh lục đỏ IUCN.

III. KẾT QUẢ

1. Về Thực vật

1.1. Kiểu rừng và trạng thái rừng

Trên khu vực quản lý của 08 Nông trường, không có rừng tự nhiên, chủ yếu là rừng trồng cao su nên không có tính đa dạng sinh học chỉ có một số diện tích cây bụi, dây leo dọc theo hai bên hành lang ven suối.

1.2. Đa dạng thành phần loài thực vật

Qua quá trình điều tra thực vật trên diện tích rừng thuộc 08 Nông trường. Chúng tôi đã thống kê được 17 loài thuộc 17 chi, 10 họ của 2 ngành thực vật (*Chi tiết xem tại phụ lục 01*).

Sau khi xác định tên khoa học cho các loài, chúng tôi tiến hành chỉnh lý các thông tin, bao gồm cả việc xác định tên khoa học mới nhất, tên đồng nghĩa, tên địa phương...

1.2.1. Đa dạng thực vật

Khi xét về các họ đa dạng nhất trong khu vực rừng cao su của Công ty, cho thấy đa số chúng đều là những họ giàu loài của hệ thực vật Việt Nam, điển hình là các họ Hòa thảo hoặc họ lúa (*Poaceae*), họ đậu (*Faboideae*), họ dầu (*Dipterocarpaceae*), họ Cẩm quỳ (*Malvaceae*), họ Cúc (*Asteraceae*), họ Dương xỉ lá dứa (*Blechnaceae*), họ Hoa tán (*Apiaceae*), họ Mua (*Melastomataceae*), họ Trâm (*Thymelaeaceae*), họ Xoan (*Meliaceae*).

TT	Tên họ		Số loài	% so với hệ thực vật
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Hòa Thảo	Poaceae	5	29,41
2	Họ Đậu	Faboideae	3	17,65
3	Họ Dầu	Dipterocarpacear	2	11,76
	Tổng cộng			58,82

Chỉ với 3 họ có nhiều loài nhất trong tổng số 17 loài thực vật của 10 họ thực vật chiếm 58,82% tổng số các loài theo kết quả này cho thấy khu vực rừng cây tại các Nông trường không có sự đa dạng về họ thực vật.

Thống kê kết quả điều tra đa dạng thực vật tại 08 Nông trường: các loài thực vật tập trung nhiều nhất tại Nông trường Trần Văn Lưu (27,29%), Minh Hòa (20,37%), An Lập (14,26%), Long Tân (12,63%). Riêng Nông trường Bến Súc, Long Hòa, Đoàn Văn Tiến và Thanh An các loài thực vật tập trung ít (từ 2,85-8,55%), thể hiện bảng sau:

Tên loài	Họ	Số lượng lô tại các Nông trường có các loài phân bố								
		An Lập	Bến Súc	Đoàn Văn Tiến	Long Hòa	Long Tân	Minh Hòa	Thanh An	Trần Văn Lưu	Tổng
Cò Ke	Họ Cẩm quỳ	16	4	1	3	4	6	0	4	38
Cò cứt lợn (Bù xít)	Họ Cúc	7	6	3	4	4	10	1	17	52
Sao đen	Họ Đậu	0	1	1	8	8	5	0	17	40
Đậu rái	Họ Đậu	0	1	2	8	2	6	0	17	36
Keo lá tràm	Họ Đậu	0	0	1	0	5	3	1	9	19
Đậu Mucuna	Họ Đậu	4	5	1	5	2	4	0	5	26
Sắn dây (Đậu Kudzu)	Họ Đậu	4	0	0	0	0	0	0	0	4
Dây choại (Rau Chạy)	Họ Dương xỉ lá dứa	6	0	2	6	2	5	0	5	26
Cỏ đồng tiền (rau má)	Họ Hoa tán	9	0	0	0	3	10	0	10	32
Cỏ mỳ (Đuôi voi nhiều gỗ)	Họ Hòa thảo	7	11	3	2	14	9	0	18	64
Cỏ màn trâu	Họ Hòa thảo	9	5	1	2	5	11	0	10	43
Cỏ lá tre	Họ Hòa thảo	0	0	1	0	0	0	0	0	1
Cỏ Tranh	Họ Lúa	5	4	1	2	3	6	0	5	26
Cây le	Họ Lúa (Hòa thảo)	3	3	4	2	4	11	0	5	32
Mua	Họ Mua	0	0	6	0	4	10	6	8	34
Cây Dó bầu (Dó tràm)	Họ Tràm	0	0	0	0	2	0	6	4	12
Xà cừ	Họ Xoan	0	0	2	0	0	4	0	0	6
Tổng		70	40	29	42	62	100	14	134	491
Tỷ lệ	%	14,26	8,15	5,91	8,55	12,63	20,37	2,85	27,29	100,00

1.2.2. Đa dạng về giá trị sử dụng: Công dụng của các loài thực vật được trình bày ở bảng dưới đây:

TT	Công dụng	Số lượng loài	Tỷ lệ %
1	Loài cây cho gỗ	05	23,01
2	Loài cây ăn được	01	6,93

* Một số loài cây thực vật có nhiều công dụng khác nhau. Bảng trên cho thấy loài cây lấy gỗ là số loài cao nhất (*chiếm 23,01%*), số loài cây ăn được chiếm tỷ lệ (*chiếm 6,93%*). Kết luận rằng tại khu vực các loài có giá trị không nhiều và không phát hiện loài nào có trong danh mục đỏ, sách đỏ Việt Nam và Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Các loài cây cho gỗ tại 08 Nông trường quản lý được bảo vệ nên kết quả điều tra loài cây lấy gỗ là số loài cao nhất (*chiếm 23,01%*).

2. Về Động vật

2.1. Về các loài thú

2.1.1. Thành phần loài thú

Bằng những quan sát trên tuyến thực địa kết hợp qua các cuộc phỏng vấn, chúng tôi đã thống kê được thành phần loài thú có ở khu vực diện tích vườn cây cao su của 08 nông trường thể hiện ở bảng dưới đây:

TT	Bộ	Tên Họ	Tên Loài	Số loài
1	Bộ Gặm nhấm	Họ động vật có vú	Chuột đồng	01

Qua bảng trên cho thấy ở khu vực 08 nông trường khu hệ thú có 1 loài thuộc 1 họ, 1 bộ là bộ gặm nhấm và không có loài nào nằm trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ IUCN (2011).

2.1.2. Đánh giá tính đa dạng loài

Hiện nay số lượng cá thể của các loài thú ở khu vực rất thấp chiếm 14,37% trong tổng số loài động vật phân bố tại các lô của 08 Nông trường. Do đó, không có tính đa dạng sinh học.

Tên loài	Họ	Số lượng lô tại các Nông trường có các loài phân bố								Tổng
		An Lập	Bến Súc	Đoàn Văn Tiến	Long Hòa	Long Tân	Minh Hòa	Thanh An	Trần Văn Lưu	
Chuột đồng	Họ động vật có vú	9	0	5	4	8	9	0	15	50
Tỷ lệ	%	18,00	0	10,00	8,00	16,00	18,00	0	30,00	100

2.2. Về các loài chim

2.2.1. Thành phần loài chim

Từ kết quả điều tra, danh sách các loài chim được thống kê như sau:

TT	Bộ	Tên Họ	Tên Loài	Số loài
1	Bộ Cu Cu	Họ Cu cu	Bìm bịp nhỏ	01
2	Bộ Bồ Câu	Họ Bồ Câu	Chim Cu gáy	01
3	Bộ Gà	Họ Trĩ	Chim Cút	01
4	Bộ sẻ	Họ Sẻ	Chim Sẻ nhà	01

Qua bảng trên cho thấy rằng ở khu vực quản lý tại 08 nông trường, khu hệ chim có 04 loài thuộc 4 họ, 04 bộ và không có loài nào nằm trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ IUCN (2011).

2.2.2. Đánh giá tính đa dạng thành phần loài của khu hệ chim

Hiện nay, số lượng cá thể của các loài chim ở diện tích rừng của nông trường rất thấp và được đánh giá là không có tính đa dạng sinh học, căn cứ vào các tài liệu chính: Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Sách Đỏ Việt Nam (phần I-Động vật), năm 2007; Danh lục Đỏ IUCN. Tại khu vực quản lý của 08 nông trường, chúng tôi không xác định được loài nguy cấp, quý hiếm.

Tên loài	Họ	Số lượng lô tại các Nông trường có các loài phân bố								Tổng
		An Lập	Bến Súc	Đoàn Văn Tiến	Long Hòa	Long Tân	Minh Hòa	Thanh An	Trần Văn Lưu	
Bìm bịp nhỏ	Họ Cucu	8	8	2	3	7	7	0	6	41
Chim Cu gáy	Họ Bồ câu	8	4	5	4	8	5	3	10	47
Chim Cút	Họ Trĩ	10	9	5	4	8	6	3	10	55
Chim Sẻ nhà	Họ Sẻ	7	5	5	6	5	7	3	9	47
Tổng		33	26	17	17	28	25	9	35	190
Tỷ lệ	%	17,37	13,68	8,95	8,95	14,74	13,16	4,74	18,42	100

2.3. Về các loài bò sát và lưỡng cư

2.3.1. Thành phần loài bò sát và lưỡng cư

Từ kết quả điều tra, khảo sát và phỏng vấn, danh sách các loài bò sát và lưỡng cư được thống kê như sau:

TT	Bộ	Tên Họ	Tên Loài	Số loài
1	Lớp Bò sát			
	Bộ có vảy	Họ Rắn lục	Rắn Chàm quạp	01
2	Lớp lưỡng cư			
	Bộ không đuôi	Họ Éch nhái thực	Éch đồng	01

Qua bảng trên cho thấy rằng ở khu vực, loài bò sát có 01 loài thuộc 01 họ, 01 bộ; loài lưỡng cư có 01 loài thuộc 01 họ, 01 bộ cả hai lớp này không có loài nào nằm trong Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Sách đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ IUCN.

2.3.2. Đánh giá tính đa dạng thành phần loài của hệ bò sát và lưỡng cư

Hiện nay số lượng cá thể của các loài bò sát và lưỡng cư ở khu vực diện tích rừng 08 nông trường rất thấp và được đánh giá là không có tính đa dạng sinh học, căn cứ vào các tài liệu chính: Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Sách Đỏ Việt Nam (phần I-Động vật), năm 2007, Danh lục Đỏ IUCN. Tại khu vực quản lý của các xã, chúng tôi không xác định được loài nguy cấp, quý hiếm.

Tên loài	Họ	Số lượng lô tại các Nông trường có các loài phân bố								Tổng
		An Lập	Bến Súc	Đoàn Văn Tiến	Long Hòa	Long Tân	Minh Hòa	Thanh An	Trần Văn Lưu	
Rắn Chàm quạp	Họ Rắn lục	5	8	5	5	14	9	0	10	56
Tỷ lệ	%	8,93	14,29	8,93	8,93	25	16,07	0	17,86	100
Rếch	Họ chân khớp	0	0	3	0	0	0	0	0	3
Tỷ lệ	%	0	0	100	0	0	0	0	0	100

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Tính đa dạng về thực vật

- Thực vật tại diện tích rừng của 08 nông trường thống kê được 17 loài thuộc 17 chi, 10 họ của 2 ngành thực vật. Họ thực vật lớn nhất là họ Hòa Thảo – Poaceae với 5 loài chiếm 29,41%.

- Đa dạng về họ: Nông trường Bến Súc, Long Hòa, Đoàn Văn Tiến và Thanh An các loài thực vật tập trung ít (từ 2,85-8,55%) không có sự đa dạng về họ thực vật.

- Đa dạng về dạng sống của các loài thực vật: Qua phân tích số liệu cho thấy Cây thân gỗ chiếm 37,27%, cây thân bụi chiếm 6,92%, cây thân thảo chiếm 44,40%, và cây thân leo chiếm 11,41%.

Căn cứ vào danh lục các loài đã điều tra được tại khu vực nghiên cứu, không phát hiện thấy các loài nằm trong Danh lục đỏ, Sách đỏ Việt Nam về thực vật (2007), theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

1.2. Tính đa dạng về động vật

Tại khu vực diện tích rừng của 08 nông trường, khu hệ thú có 01 bộ, 01 họ, 01 loài; khu hệ chim có 4 bộ, 4 họ, 4 loài; khu hệ bò sát có 1 bộ, 1 họ, 1 loài; khu lưỡng cư có 01 bộ, 01 họ, 01 loài và không có loài nào nằm trong sách đỏ Việt Nam (2007), Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và Danh lục các loài nguy cấp có nguy cơ tuyệt chủng CITES, IUCN... qua đó khu vực này được đánh giá là không có tính đa dạng về động vật.

* *Giải pháp:*

Tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, công nhân nông trường và người dân địa phương có những hiểu biết về pháp luật, pháp lệnh về bảo vệ rừng của Chính phủ. Truyền thông về vai trò to lớn của rừng đối với con người và môi trường sống. Từ đó, giúp người dân hiểu biết về tầm quan trọng phải bảo vệ đa dạng sinh học.

2. Kiến nghị

- Bảo vệ nghiêm ngặt những diện tích quản lý hiện có và cấm săn bắn động vật.
- Nâng cao năng lực, vai trò của cán bộ trong công tác bảo vệ rừng.
- Tuyên truyền vận động người dân cùng tham gia bảo vệ môi trường sinh thái bằng những việc làm cần thiết như: không được chặt phá, hủy diệt thực vật.

TM. BAN THỰC HIỆN VFCS/CoC/PEFC**KT. TRƯỞNG BAN****PHÓ TRƯỞNG BAN****PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thái Hải

Phụ lục 1: DANH MỤC THỰC VẬT

I. Danh mục các loài thực vật rừng chủ yếu tại Công ty

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Xoan	<i>Meliaceae</i>	Xà cừ	<i>K. senegalensis</i>	
2	Họ Dầu	<i>Dipterocarpaceae</i>	Sao đen	<i>H. odorata</i>	
3	Họ Dầu	<i>Dipterocarpaceae</i>	Dầu rái	<i>D. alatus</i>	
4	Họ Trâm	<i>Thymelaeaceae</i>	Cây Dó bầu (Dó trâm)	<i>A. crassna</i>	
5	Họ Đậu	<i>Fabaceae</i>	Keo lá tràm	<i>A. auriculiformis</i>	
6	Họ Lúa (Hòa thảo)	<i>Poaceae</i>	Cây le	<i>C. pergracile</i>	
7	Họ Hòa thảo	<i>Poaceae</i>	Cỏ mỹ (Đuôi voi nhiều gố)	<i>P. setaceum</i>	
8	Họ Cẩm quỳ	<i>Malvaceae</i>	Cỏ Ke	<i>M. paniculata</i>	
9	Họ Dương xỉ lá dứa	<i>Blechnaceae</i>	Dây choại (Rau Chạy)	<i>Stenochlaena palustris</i>	
10	Họ Hoa tán	<i>Apiaceae</i>	Cỏ đồng tiền (rau má)	<i>C. asiatica</i>	
11	Họ Đậu	<i>Faboideae</i>	Đậu Mucuna	<i>M. pruriens</i>	
12	Họ Đậu	<i>Faboideae</i>	Sắn dây (Đậu Kudzu)	<i>Pueraria</i>	
13	Họ Mua	<i>Melastomataceae</i>	Mua	<i>M. candidum</i>	
14	Họ Cúc	<i>Asteraceae</i>	Cỏ cứt lợn (Bù xít)	<i>A. conyzoides</i>	
15	Họ Lúa	<i>Poaceae</i>	Cỏ Tranh	<i>I. cylindrica</i>	
16	Họ Hòa thảo	<i>Poaceae</i>	Cỏ màn trâu	<i>E. indica</i>	
17	Họ Hòa thảo	<i>Poaceae</i>	Cỏ lá tre	<i>L. gracile</i>	

II. Danh mục các loài thực vật rừng phân bố t

Loài Thực vật	Nông trường							
	Thanh An	Bến Súc	Đoàn Văn Tiến	Long Hòa	Long Tân	Minh Hòa	An lập	Trần Văn Lưu
Xà cừ			68AB, 69AC			46,47,68,7A		34B
Sao đen		14A	38CD	15, 32, 82, 85, 88, 4F, 5A, 9A	40, 23, 12, 67, 52, 68, 62, 10	3A, 4A, 81, 63, 64		D4, D5, D6, D7, 21DKE, 58, 59, 79, 80, 78, 65C, 26,27, 39, 47, 87BD, 25BIS
Dầu rái		14A	38, 31C	15, 32, 82, 85, 88, 4F, 5A, 9A	23, 40	3A, 4A, 15, 63, 64		D4, D5, D6, D7, 21DKE, 58, 59, 79, 80, 78, 65C, 26,27, 39, 47, 87BD, 25BIS, 51
Cây Giò bầu	78, 82, 83, 85, 86, 87				47, 49			69, 70, 79, 80
Keo lá tràm	Hồ Cẩn Nôm		45D		54, 53, 34, 35, 36	16,18,59		34B, 41BD, 32BD, 26, 61, 51, 52, 82B, 78
Cây le		29, 30, 52B	30ABCD, 38CD, 40ABCD, 89ABCD	26, 91	14A, 60, 46A, 52A	7K,6K,6F,3F,4G,3G,3D,4D,5D,7I,6I	38, 35A, 36A	69, 70, 79, 80, 27
Cỏ mỹ (Đuôi voi nhiều gỗ)		14, 45, 46, 16B, 17B, 32A, 33A, 35A, 34A, 51B, 52B	89ABCD, 68AB, 69ABC	3B, 4B	21, 18, 1B, 2B, 78, 70, 75, 74, 90, 91, 81, 82, 77, 22	14, 15, 35, 5D, 3D, 4D, 50, 3A, 4A	40A, 41A, 43, 44A, 18, 23, 17A	64ABCD, 65ABCD, 77BD, 75ABCD, 76AB, 98, 97, 1B, 2B, 3B, 4B, 5B, 1C, 7C, 6C, 4C, 5C, 9C, 2D
Cỏ Ke		20, 29, 30, 99	70AC	57, 3B, 4B	41, 42, 43, 1B	1F, 2F, 3E, 4E, 1E	55, 56, 57, 64, 65, 66, 67, 68, 69,60, 77, 78, 84, 85, 2A, 3A	92D, 93, 82B, 66
Rau Chối			40AC, 59AB	4, 11, 31, 40, 63, 3A	24, 18	14, 15, 6, 7, 24	10A, 69, 55, 56, 58B, 57B,	51, 32C, 34BD, 72ABCD, 73AB,
Cỏ đồng tiền					12, 61, 68	2C, 3C, 4C, 5C, 6C, 3G, 4G, 3F, 4F	33A, 38, 32A, 45A, 23A, 27A, 26A, 18, 19	85ABCD, 76, 86, 94, 84ABCD, 74AC, 72CD, 73BD, 62ABCD, 63AB
Đậu Mucuna		20, 27, 28, 29, 99	2ABCDEF	18, 25, 36, 44, 85	30, 40	12, 23, 43, 8B	31A, 23A, 86, 52A	21E, 95BIS, 74BD, 25BIS, 51, D7
Sắn dây (Đậu Kudzu)							8B, 57A, 58A, 62	
Mua	78, 82, 83, 85, 86, 87		10BD, 46B, 48AB, 49AC, 59A, 89AC		21, 2B, 74, 75	7, 6, 14, 8C, 15, 3G, 2E		32ABCD, 78, 52, 72, 61, 34, 51, 52
Cỏ cắt lơn (Bú xít)	Hồ Cẩn Nôm	32A, 33A, 34A, 35A, 36A, 41A, 42A	79AB, 80ABD, 88AB	56, 98, 3B, 4B	87, 8A, 18A, 12A	27,14,15,3C,2C,4C, 5C,6C,7Z,8Q,8T	87, 89, 66B, 67B, 57B, 58B, 56B	22, 34, 32, 83, 72, 73, 61, 51, 23, 24, 20, 19, 66,54, 53, 19, 18
Cỏ Tranh		16B, 17B, 36B, 24B	89ABCD	95, 2A	60, 92, 89A	7C,72,6F,3A,4A,5A,	38, 33A, 66B, 3B, 2A	22B, 78, 32, 66, 26
Cỏ mần trâu		51B, 52B, 57A, 59A, 60A	9ABCD	3B, 4B	87, 75A, 74A, 10A, 50A	3F,4F,5F,6F,3E,1E, 2E,2F,1E,14,15,7Z,8Q	44A, 43, 41A, 40A, 39A, 38, 37A, 68B, 67B	85ABCD, 76, 86, 94, 84ABCD, 74AC, 72CD, 73BD, 62ABCD, 63AB
Cỏ lá tre			10BD					

Phụ lục 2: DANH MỤC CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT

I. Danh mục các loài động vật rừng chủ yếu tại Công ty

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Rắn lục	<i>Viperidae</i>	Rắn Chàm quạp	<i>C. rhodostoma</i>	
2	Họ Cu cu	<i>Cuculidae</i>	Bìm bịp nhỏ	<i>C. bengalensis</i>	
3	Họ Bồ câu	<i>Columbiformes</i>	Chim Cu gáy	<i>S. chinensis</i>	
4	Họ Trĩ	<i>Phasianidae</i>	Chim Cút	<i>C. coturnix</i>	
5	Họ Sẻ	<i>Passeridae</i>	Chim Sẻ nhà	<i>P. montanus</i>	
6	HọẾch nhái thực	<i>Dicroglossidae</i>	Ếch đồng	<i>H. rugulosus</i>	
7	Họ động vật có vú	<i>Cricetidae</i>	Chuột đồng	<i>M. terrestris</i>	
8	Họ chân khớp	<i>Scolopendridae</i>	Rết	<i>S. subspinipes</i>	

II. Danh mục các loài động vật rừng phân bố tại các khu vực lô ở các Nông trường

Nông trường	Tên loài							
	Rắn Chàm quạp	Bìm bịp nhỏ	Chim Cu gáy	Chim Cút	Chim Sẻ nhà	Ếch đồng	Chuột đồng	Rết
Thanh An			Hồ Cản Nôm	Hồ Cản Nôm	Hồ Cản Nôm			
Bến Súc	13,16,23,26,50,36,39A,40A		52,55,53,54,32A,33A,52B,51B	51B,52B,16B,17B		32A,24B,42,30,35,14,47,39,40	16B,52B,53,51B,17B	
Đoàn Văn Tiến	6BCD, 14AB, 27ABC, 28BD, 60A	89ABCD, 81A	6BCD, 14AB, 27ABC, 28BD, 60A	6BCD, 14AB, 27ABC, 28BD, 60A	6BCD, 14AB, 27ABC, 28BD, 60A	70AC, 71A, 29AB, 30AC, 31AB	14AB, 27ABCD	29ABCD, 79AB, 88AB
Long Hòa	16, 21, 12, 13, 9B	57, 92, 93	75, 76, 99, 78	99, 97, 94, 95	01, 02, 03, 5B, 2B, 08	31, 5H, 1B, 40	32, 78, 92, 95	
Long Tân	79, 69B, 1B, 91, 92, 89B, 20, 10, 12, 22, 71A, 8A, 18A, 51A	91, 82, 81, 1B, 2B, 92, 89A	90, 89, 12, 92;8A;71A;77A;15A	1B;2B;90;91;65;64;65;77;78	78;77;76;13A;14A	12;10;87;2A;49;48;47;25A;51A;43A	89A;89B;92;87;50A;44A;48A;49A	
Minh Hòa	3A,4A,9A, 2T, 7Z, 14,15,6I, 7I	14,15,3A,4A, 6K,7K,27	5A,4A,3A,14, 15	5A,4A,3A,14, 15,27	2C,3C,4C,5C, 6C,3G,4G	14,15,3F,4F, 7I,49,6A	3A,4A,9A, 2T, 7Z, 32,33,34,46	
An lập	40A, 41A, 43, 67B, 66B.	55B, 57B, 58B,87,89, 61, 62, 81	53, 68B,44A, 67B, 59A, 18, 17A, 22	81, 74, 1A, 82, 75, 73, 55B, 56B, 57B, 58B	57A, 58A, 59A, 60A, 61, 62, 67B	10A, 11A, 18, 68, 69, 60, 67, 66, 58	18,23,17A,22,16,37,42,47,52	
Trần Văn Lưu	72ABCD, 73ABCD, 45,46, 69,70, 79, 80, 41ABCD, 42ABCD	32BC, 33BD, 47, 72ABCD, 82B, 26	64ABCD, 65ABCD, 75ABCD, 85ABCD, 86B, 84ABCD, 62ABCD, 72CD, 74AC, 95ABCD	64ABCD, 65ABCD, 75ABCD, 85ABCD, 86B, 84ABCD, 62ABCD, 72CD, 74AC, 95ABCD	5B, 4C, 5C, 6C, 68, 58, 36, 37, 21D	32ABCD, 33ABCD, 22AB, D4, D5, D6, D7, 26,24BD, 72ABCD, 41BD, 42BD, 21K, 73AB, 69, 70, 79, 80		